ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CỔ ĐẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
## (Thời điểm ngày 13/12/2023)

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **A. NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO<br>TỔNG: 05 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH 2695 NGÀY 28/07/2021 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| 1 | 1 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | QĐ 2695 | |
| 2 | 2 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | QĐ 2695 | |
| 3 | 3 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại | QĐ 2695 | |
| 4 | 4 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | QĐ 2695 | |
| 5 | 5 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học | QĐ 2695 | |
| **B. NGÀNH LAO ĐỘNG - TB&XH<br>TỔNG: 47 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH 2604 NGÀY 05/08/2019 CỦA UBND TỈNH;<br>2. QUYẾT ĐỊNH 3747 NGÀY 22/11/2019 CỦA UBND TỈNH;<br>3. QUYẾT ĐỊNH 3110 NGÀY 08/9/2021 CỦA UBND TỈNH;<br>4. QUYẾT ĐỊNH 3402 NGÀY 11/10/2021 CỦA UBND TỈNH;<br>5. QUYẾT ĐỊNH 680/QĐ-UBND ngày 27/03/2023 CỦA UBND TỈNH.<br>6. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2110/QĐ-UBND NGÀY 05/09/2023 CỦA UBND TỈNH.<br>7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2111/QĐ-UBND NGÀY 05/09/2023 CỦA UBND TỈNH.<br>8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2109/QĐ-UBND NGÀY 05/09/2023 CỦA UBND TỈNH.** | | | | |
| **I. Lĩnh vực Người có công (21 TTHC)** | | | | |
| 6 | 1 | Xét truy tặng danh hiệu Vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng' | QĐ 3747 | LT |
| 7 | 2 | Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết | QĐ 3747 | LT |
| 8 | 3 | Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân | QĐ 3747 | LT |
| 9 | 4 | Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | QĐ 3747 | LT |
| 10 | 5 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia | QĐ 3747 | LT |
| 11 | 6 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của Người có công | QĐ 2111 | |
| 12 | 7 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sỹ | QĐ 680 | LT |
| 13 | 8 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng Danh hiệu Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | QĐ 680 | LT |
| 14 | 9 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | QĐ 680 | LT |
| 15 | 10 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội công an | QĐ 680 | LT |
| 16 | 11 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | QĐ 680 | LT |
| 17 | 12 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động TBXH quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sỹ | QĐ 680 | LT |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 18 | 13 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | QĐ 680 | LT |
| 19 | 14 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QĐ 680 | LT |
| 20 | 15 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QĐ 680 | LT |
| 21 | 16 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt, tù đày | QĐ 680 | LT |
| 22 | 17 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | QĐ 680 | LT |
| 23 | 18 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | QĐ 680 | LT |
| 24 | 19 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ Đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | QĐ 680 | LT |
| 25 | 20 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | QĐ 680 | LT |
| 26 | 21 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | QĐ 680 | LT |
| II. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (22 TTHC) | | | | |
| 27 | 22 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | QĐ 3110 | LT |
| 28 | 23 | Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | QĐ 2109 | LT |
| 29 | 24 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh | QĐ 3110 | LT |
| 30 | 25 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | QĐ 3110 | LT |
| 31 | 26 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | QĐ 3110 | LT |
| 32 | 27 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng) | QĐ 3747 | LT |
| 33 | 28 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | QĐ 3110 | LT |
| 34 | 29 | Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | QĐ 3747 | LT |
| 35 | 30 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | QĐ 2604 | |
| 36 | 31 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | QĐ 2604 | |
| 37 | 32 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | QĐ 2604 | |
| 38 | 33 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng | QĐ 2604 | |
| 39 | 34 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | QĐ 2604 | |
| 40 | 35 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | QĐ 3110 | LT |
| 41 | 36 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | QĐ 3110 | LT |
| 42 | 37 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm | QĐ 2111 | |
| 43 | 38 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm | QĐ 2111 | |
| 44 | 39 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm | QĐ 2111 | |
| 45 | 40 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình. | QĐ 2111 | |
| 46 | 41 | Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng | QĐ 2110 | |
| 47 | 42 | Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo | QĐ 2110 | |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 48 | 43 | Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là con, bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của người hưởng chính sách bảo trợ xã hội | QĐ 2110 | |
| III. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội (03 TTHC) | | | | |
| 49 | 44 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | QĐ 2604 | |
| 50 | 45 | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng | QĐ 2604 | |
| 51 | 46 | Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội | QĐ 3747 | LT |
| IV. Lĩnh vực Việc làm (01 TTHC) | | | | |
| 52 | 47 | Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 | QĐ 3402 | LT |
| **C. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI<br>TỔNG: 09 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2708 NGÀY 12/08/2019 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| V. Lĩnh vực Đường thủy nội địa (09 TTHC) | | | | |
| 53 | 1 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | QĐ 2708 | |
| 54 | 2 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | QĐ 2708 | |
| 55 | 3 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | QĐ 2708 | |
| 56 | 4 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký | QĐ 2708 | |
| 57 | 5 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký | QĐ 2708 | |
| 58 | 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | QĐ 2708 | |
| 59 | 7 | Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | QĐ 2708 | |
| 60 | 8 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới05 người | QĐ 2708 | |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 61 | 9 | Xoá đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới05 người | QĐ 2708 | |
| **D. NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN<br>TỔNG: 13 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH 3149 NGÀY 23/09/2019 CỦA UBND TỈNH;<br>2. QUYẾT ĐỊNH 3239 NGÀY 30/09/2019 CỦA UBND TỈNH;<br>3. QUYẾT ĐỊNH 620 NGÀY 20/02/2020 CỦA UBND TỈNH;<br>4. QUYẾT ĐỊNH 3157 NGÀY 21/09/2020 CỦA UBND TỈNH.<br>5. QUYẾT ĐỊNH 2567 NGÀY 06/10/2023 CỦA UBND TỈNH.** | | | | |
| **VI. Lĩnh vực Thủy lợi (03 TTHC)** | | | | |
| 62 | 1 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QĐ 3149 | |
| 63 | 2 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã | QĐ 3149 | |
| 64 | 3 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | QĐ 3149 | |
| **VII. Lĩnh vực Phòng chống thiên tai (05 TTHC)** | | | | |
| 65 | 4 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | QĐ 3149 | |
| 66 | 5 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | QĐ 3149 | |
| 67 | 6 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu | QĐ 3149 | |
| 68 | 7 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấpxã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | QĐ 2567 | LT |
| 69 | 8 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | QĐ 2567 | LT |
| **VIII. Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)** | | | | |
| 70 | 9 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | QĐ 620 | |
| **IX. Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 TTHC)** | | | | |
| 71 | 10 | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | QĐ 3149 | |
| **X. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (02 TTHC liên thông với cấp huyện)** | | | | |
| 72 | 11 | Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | QĐ 3239 | LT |
| 73 | 12 | Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | QĐ 3239 | LT |
| **XI. Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (01 TTHC)** | | | | |
| 74 | 13 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | QĐ 3157 | |
| **Đ. NGÀNH NỘI VỤ<br>TỔNG: 15 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3827 NGÀY 27/11/2019 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| **XII. Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng (05 TTHC)** | | | | |
| 75 | 1 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị | QĐ 3827 | |
| 76 | 2 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề | QĐ 3827 | |
| 77 | 3 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất | QĐ 3827 | |
| 78 | 4 | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình | QĐ 3827 | |
| 79 | 5 | Tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến" | QĐ 3827 | |
| **XIII. Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC)** | | | | |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 80 | 6 | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 81 | 7 | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 82 | 8 | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 83 | 9 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 84 | 10 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 85 | 11 | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 86 | 12 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn | QĐ 3827 | |
| 87 | 13 | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác | QĐ 3827 | |
| 88 | 14 | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung | QĐ 3827 | |
| 89 | 15 | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | QĐ 3827 | |
| **E. NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG<br>TỔNG: 29 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2379/QĐ-UBND NGÀY 10/12/2019 CỦA UBND TỈNH (03 TTHC).<br>2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2469/QĐ-UBND NGÀY 26/9/2023 CỦA UBND TỈNH (09 TTHC).<br>3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1910/QĐ-UBND NGÀY 11/8/2023 CỦA UBND TỈNH (16 TTHC).** | | | | |
| **XIV. Lĩnh vực Đất đai (27 TTHC)** | | | | |
| 90 | 1 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | QĐ 1910 | |
| 91 | 2 | Đăng ký biến động QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn, kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp | QĐ 1910 | |
| 92 | 3 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân,giấy tờ thân nhân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | QĐ 1910 | LT |
| 93 | 4 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | QĐ 1910 | LT |
| 94 | 5 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | QĐ 1910 | |
| 95 | 6 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | QĐ 1910 | LT |
| 96 | 7 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định. | QĐ 1910 | LT |
| 97 | 8 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận | QĐ 1910 | LT |
| 98 | 9 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | QĐ 1910 | LT |
| 99 | 10 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | QĐ 1910 | LT |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 100 | 11 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | QĐ 1910 | LT |
| 101 | 12 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | QĐ 1910 | LT |
| 102 | 13 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng QSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | QĐ 1910 | LT |
| 103 | 14 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | QĐ 1910 | LT |
| 104 | 15 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | QĐ 1910 | LT |
| 105 | 16 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | QĐ 1910 | LT |
| 106 | 17 | Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã | QĐ 2379 | |
| 107 | 18 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | QĐ 2469 | |
| 108 | 19 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình,cá nhân để thựchiện "dồn điền đổi thửa" (đồng loạt) | QĐ 2469 | |
| 109 | 20 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | QĐ 2469 | |
| 110 | 21 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | QĐ 2469 | |
| 111 | 22 | Đăng ký và cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | QĐ 2469 | |
| 112 | 23 | Cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | QĐ 2469 | |
| 113 | 24 | Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | QĐ 2469 | |
| 114 | 25 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | QĐ 2469 | |
| 115 | 26 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân, giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dung đất. | QĐ 2469 | |
| 116 | 27 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình cá nhân. | QĐ 2469 | |
| XV. Lĩnh vực Môi trường (02 TTHC) | | | | |
| 117 | 28 | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | QĐ 2379 | Mới |
| 118 | 29 | Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường | QĐ 2379 | Sửa |
| **F. NGÀNH TƯ PHÁP<br>TỔNG: 45 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 2352 NGÀY 16/06/2021 CỦA UBND TỈNH.<br>2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1935/QĐ-UBND NGÀY 15/8/023 CỦA UBND TỈNH.<br>3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 3509/QĐ-UBND NGÀY 30/8/2021 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| XVI. Lĩnh vực Hộ tịch (24 TTHC) | | | | |
| 119 | 1 | Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến | QĐ 1935 | |
| 120 | 2 | Đăng ký khai sinh | QĐ 1935 | |
| 121 | 3 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QĐ 1935 | |
| 122 | 4 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QĐ 1935 | |
| 123 | 5 | Đăng ký khai sinh lưu động | QĐ 1935 | |
| 124 | 6 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | QĐ 1935 | LT |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 125 | 7 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | QĐ 1935 | LT |
| 126 | 8 | Thủ tục đăng ký kết hôn | QĐ 1935 | |
| 127 | 9 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới | QĐ 1935 | |
| 128 | 10 | Đăng ký kết hôn lưu động | QĐ 1935 | |
| 129 | 11 | Đăng ký khai tử | QĐ 1935 | |
| 130 | 12 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới | QĐ 1935 | |
| 131 | 13 | Đăng ký khai tử lưu động | QĐ 1935 | |
| 132 | 14 | Đăng ký giám hộ | QĐ 1935 | |
| 133 | 15 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | QĐ 1935 | |
| 134 | 16 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | QĐ 1935 | |
| 135 | 17 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QĐ 1935 | |
| 136 | 18 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | QĐ 1935 | |
| 137 | 19 | Đăng ký lại khai sinh | QĐ 1935 | |
| 138 | 20 | Đăng ký lại kết hôn | QĐ 1935 | |
| 139 | 21 | Đăng ký lại khai tử | QĐ 1935 | |
| 140 | 22 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | QĐ 1935 | |
| 141 | 23 | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | QĐ 1935 | |
| 142 | 24 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | QĐ 1935 | |
| XVII. Lĩnh vực Nuôi con nuôi (03 TTHC) | | | | |
| 143 | 25 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | QĐ 3509 | |
| 144 | 26 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | QĐ 3509 | |
| 145 | 27 | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QĐ 3509 | |
| XVIII. Lĩnh vực Chứng thực (11 TTHC) | | | | |
| 146 | 28 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | QĐ 3509 | |
| 147 | 29 | Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | QĐ 3509 | |
| 148 | 30 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QĐ 3509 | |
| 149 | 31 | Chứng thực di chúc | QĐ 3509 | |
| 150 | 32 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | QĐ 3509 | |
| 151 | 33 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QĐ 3509 | |
| 152 | 34 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QĐ 3509 | |
| 153 | 35 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | QĐ 3509 | |
| 154 | 36 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | QĐ 3509 | |
| 155 | 37 | Cấp bản sao từ sổ gốc | QĐ 3509 | |
| 156 | 38 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | QĐ 3509 | |
| XIX. Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục Pháp luật (02 TTHC) | | | | |
| 157 | 39 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | QĐ 3509 | |
| 158 | 40 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | QĐ 3509 | |
| XX. Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (05 TTHC) | | | | |
| 159 | 41 | Thủ tục công nhận hòa giải viên | QĐ 3509 | |
| 160 | 42 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | QĐ 3509 | |
| 161 | 43 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên | QĐ 3509 | |
| 162 | 44 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | QĐ 3509 | |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 163 | 45 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | QĐ 2352 | LT |
| **G. NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH<br>TỔNG: 05 THỦ TỤC<br>QUYẾT ĐỊNH SỐ 3614 NGÀY 04/11/2019 CỦA UBND TỈNH, QUYẾT ĐỊNH 2933/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH NGÀY 10/11/2023** | | | | |
| **XXI. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 TTHC)** | | | | |
| 164 | 1 | Thông báo tổ chức lễ hội | QĐ 3614 | |
| 165 | 2 | Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm | QĐ 3614 | |
| 166 | 3 | Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa | QĐ 3614 | |
| **XXII. Lĩnh vực Thư viện (01 TTHC)** | | | | |
| 167 | 1 | Thông báo thành lập thư viện công cộng | 2933 | |
| 168 | 2 | Thông báo sát nhập, hợp nhất, chia tách thư viện đối với thư viện công đồng | 2933 | |
| 169 | 3 | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện | 2933 | |
| **XXIII. Lĩnh vực Thể dục, Thể thao (01 TTHC)** | | | | |
| 170 | 4 | Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở | QĐ 3614 | |
| **H. NGÀNH THANH TRA<br>TỔNG: 08 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1077 NGÀY 03/4/2020 CỦA UBND TỈNH<br>2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 23 NGÀY 05/01/2023 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| **XXIV. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại (01 TTHC)** | | | | |
| 171 | 1 | Giải quyết khiếu nại | QĐ 1077 | |
| **XXV. Lĩnh vực Giải quyết tố cáo (01 TTHC)** | | | | |
| 172 | 2 | Giải quyết tố cáo | QĐ 1077 | |
| **XXVI. Lĩnh vực Tiếp công dân (01 TTHC)** | | | | |
| 173 | 3 | Tiếp công dân | QĐ 1077 | |
| **XXVII. Lĩnh vực Xử lý đơn (01 TTHC)** | | | | |
| 174 | 4 | Xử lý đơn | QĐ 1077 | |
| **XXVIII. Lĩnh vực Phòng chống tham nhũng (04 TTHC)** | | | | |
| 175 | 5 | Kê khai tài sản thu nhập | QĐ 23 | |
| 176 | 6 | Xác minh tài sản thu nhập | QĐ 23 | |
| 177 | 7 | Tiếp nhận yêu cầu giải trình | QĐ 23 | |
| 178 | 8 | Thực hiện việc giải trình | QĐ 23 | |
| **I. LIÊN THÔNG TTHC: ĐĂNG KÝ KHAI TỬ, XÓA ĐĂNG KÝ THƯỜNG TRÚ, HƯỞNG CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG/HƯỞNG MAI TÁNG PHÍ<br>TỔNG: 03 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1647 NGÀY 03/06/2019 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| 179 | 1 | Liên thông thủ tục: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú | QĐ 1647 | LT |
| 180 | 2 | Liên thông thủ tuc: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | QĐ 1647 | LT |
| 181 | 3 | Đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | QĐ 1647 | LT |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **J. NGÀNH QUỐC PHÒNG<br>TỔNG: 21 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH 1291 NGÀY 07/10/2019 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ;<br>2. QĐ 3648 NGÀY 04/09/2018 CỦA BỘ QUỐC PHÒNG;<br>3. QĐ 1917 NGÀY 15/05/2019 CỦA BỘ QUỐC PHÒNG,<br>4. QĐ 4576/QĐ-BQP ngày 06/11/2022 CỦA BỘ QUỐC PHÒNG. □** | | | | |
| **XXIX. Lĩnh vực Động viên quân đội (02 TTHC)** | | | | |
| **182** | **1** | **Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội *(chủ phương tiện là cá nhân)*** | **QĐ 1291** | 1 |
| **183** | **2** | **Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội *(chủ phương tiện là cá nhân)*** | **QĐ 1291** | 2 |
| **XXX. Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội (01 TTHC)** | | | | |
| **184** | **3** | **Giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000** | **QĐ 1291** | 3 |
| **XXXI. Lĩnh vực Dân quân tự vệ (02 TTHC)** | | | | |
| **185** | **4** | **Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết** | **QĐ 1291** | 4 |
| **186** | **5** | **Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết** | **QĐ 1291** | 5 |
| **XXXII. Lĩnh vực Nghĩa vụ Quân sự (07 TTHC)** | | | | |
| **187** | **6** | **Đăng ký Nghĩa vụ Quân sự lần đầu** | **QĐ 1291** | 6 |
| **188** | **7** | **Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị** | **QĐ 1291** | 7 |
| **189** | **8** | **Đăng ký Nghĩa vụ Quân sự bổ sung** | **QĐ 1291** | 8 |
| **190** | **9** | **Đăng ký Nghĩa vụ Quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập** | **QĐ 1291** | 9 |
| **191** | **10** | **Đăng ký Nghĩa vụ Quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập** | **QĐ 1291** | 10 |
| **192** | **11** | **Đăng ký Nghĩa vụ Quân sự tạm vắng** | **QĐ 1291** | 11 |
| **193** | **12** | **Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến** | **QĐ 1291** | 12 |
| **XXXIII. Lĩnh vực Chính sách (09 TTHC)** | | | | |
| **194** | **13** | **Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong Quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc** | **QĐ 1291** | |
| **195** | **14** | **Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong Quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc *(đối tượng từ trần)*** | **QĐ 1291** | |
| **196** | **15** | **Giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp Giấy chứng nhận đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân trong nước kê khai, nhận chế độ** | **QĐ 3648** | |
| **197** | **16** | **Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế** | **QĐ 1917** | |
| **198** | **17** | **Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc** | **QĐ 1917** | |

| TT chung | TT riêng | Tên thủ tục hành chính | Quyết định | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 199 | 18 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | QĐ 1917 | |
| 200 | 19 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết | QĐ 1917 | |
| 201 | 20 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng , người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | QĐ 4576 | |
| 202 | 21 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng , người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra | QĐ 4576 | |
| **K. NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ<br>TỔNG: 03 THỦ TỤC<br>1. QUYẾT ĐỊNH SỐ 67 NGÀY 08/01/2020 CỦA UBND TỈNH** | | | | |
| **XXXIV. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Tổ hợp tác (03 TTHC)** | | | | |
| 203 | 1 | Thông báo thành lập Tổ hợp tác | QĐ 67 | |
| 204 | 2 | Thông báo thay đổi Tổ hợp tác | QĐ 67 | |
| 205 | 3 | Thông báo chấm dứt hoạt động của Tổ hợp tác | QĐ 67 | |
| **Tổng cộng: Có 12 Ngành; 33 Lĩnh vực; 205 Thủ tục hành chính** | | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỔ ĐẠM**